

Độc lập - Tự do - Hạnh Ph1

Ngày: 07/12/2023.

kế, hủy quyết định cá biệt”

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị T1 B1;

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Tất Nam;

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hữu, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử Ph1 thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 307/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2023 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh HD bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13457/2023/QĐPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị T1, sinh năm 1967; Địa chỉ: KDC DN, phường PT, thị xã KM, tỉnh HD; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T1: Ông Lê Văn T2 – Luật sư của Văn phòng luật sư TC, thuộc Đoàn luật sư thành phố HN; Địa chỉ: Phòng 413 tòa nhà B4, L4g quốc tế TL, Phường DV, Quận CG, HN; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1990; Nơi ĐKKHKT: KDC DN, phường PT, thị xã KM, tỉnh HD. Hiện làm việc tại Công ty TNHH BĐ (Địa chỉ: huyện LG, tỉnh BG); vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của anh L1: Ông Bùi Văn D1, sinh năm 1976;
Địa chỉ: Số 15 ngách 32/47, phố AD, phường YP, quận TH, thành phố HN; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập cũng như yêu cầu hủy Quyết định hành chính cá biệt: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1960; Địa chỉ: KDC DN, phường PT, thị xã KM, tỉnh HD; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1: Ông Bùi Văn D1; có mặt.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Ủy ban nhân dân thị xã KM, tỉnh HD

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND thị xã KM;

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thị xã KM: Ông Nguyễn Văn H2 – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã; vắng mặt.

4.2. Ông Nguyễn Huy B1, sinh năm 1954; anh Nguyễn Văn M1, sinh năm 1978; anh Nguyễn Văn Q1 và anh Nguyễn Hồng V1, sinh năm 1989; Đều có địa chỉ: KDC TX, phường DT, thị xã KM, tỉnh HD; đều vắng mặt.

4.3. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1967; Địa chỉ: KDC DN, phường PT, thị xã KM, tỉnh HD; Hiện đang ở Liên bang Ng1; vắng mặt.

4.4. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1970; Địa chỉ: Lô B8/D6 KĐT mới Dịch Vọng, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; có mặt.

4.5. Bà Nguyễn Thị LA, sinh năm 1972; Địa chỉ: KDC DN, phường PT, thị xã KM, tỉnh HD; vắng mặt.

4.6. Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1974; Địa chỉ: KDC DN, phường PT, thị xã KM, tỉnh HD; vắng mặt.

4.7. Anh Nguyễn Văn Ph1, sinh năm 1993; Địa chỉ: KDC Hiệp Thạch, phường Hiệp Sơn, thị xã KM, tỉnh HD; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B1, anh M1, anh Q1, anh V1, ông L2, ông H2, bà LA, ông H3 và anh Ph1: Ông Bùi Văn D1;

4.8. Chị Nguyễn Thị L3, sinh năm 1994; có mặt.

4.9. Chị Nguyễn Thị L4, sinh năm 1995; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị L3, chị L4: Bà Ngô Thị T1; có mặt.

4.10. Bà Nguyễn Thị Ng1, sinh năm 1971; Nơi cư trú cuối cùng: KDC Tổng Xá, phường Thái Thịnh, thị xã KM, tỉnh HD hoặc KDC DN, phường PT, thị xã KM, tỉnh HD; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các đương sự đều trình bày và thống nhất xác định các nội dung sau:

Cụ Phạm Thị L5 mất năm 1996 và cụ Nguyễn Văn Tr mất năm 1999. Thời điểm các cụ mất, bố mẹ các cụ đã mất từ lâu; cụ Tr, cụ L5 có những người con như sau:

- Bà Nguyễn Thị Hoa, sinh năm 1958; bà Hoa đã mất năm 2019; bà Hoa có chồng là ông Nguyễn Huy B1 và các con là anh Nguyễn Văn M1, anh Nguyễn Văn Q1 và anh Nguyễn Hồng V1.

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1960.

- Ông Nguyễn Văn L6 (đã mất ngày 08/12/2015); năm 1989, ông L6 có chung sống với bà Nguyễn Thị Ng1 và có 01 con chung là anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1990. Đến năm 1991-1992, ông L6 có quan hệ với bà Nguyễn Thị S1 và có 01 người con chung là anh Nguyễn Văn Ph1, sinh năm 1993. Năm 1993, ông L6 có chung sống với bà Ngô Thị T1 đến khi ông chết và có 02 con chung là chị Nguyễn Thị L3, sinh năm 1994 và chị Nguyễn Thị L4, sinh năm 1995.

- Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1967.

- Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1970.

- Bà Nguyễn Thị LA, sinh năm 1972.

- Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1974.

Theo đơn khởi kiện, cùng các biên bản lấy lời khai, nguyên đơn bà Ngô Thị T1 cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị L3, chị Nguyễn Thị L4 thông nhất xác định:

Bà T1 và ông L6 chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống với bà T1; khoảng năm 1989, ông L6 có kết hôn với bà Nguyễn Thị Ng1 và sống cùng trên đất của bố mẹ ông L6 là cụ Tr và cụ L5. Ông L6 và bà Ng1 có một con chung là anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1990. Sau khi đẻ anh L1, bà Ng1 bỏ đi không để lại thông tin gì từ đó cho đến nay. Sau đó, ông L6 cũng có sống với một người phụ nữ khác tên là S1 (do không biết rõ tên tuổi) ở HS, KM và có con là anh Nguyễn Văn Ph1, sinh năm 1993; bà S1 chung sống với ông L6 được mấy tháng rồi lại bỏ về Hiệp Sơn ở. Đến 12/02/1993, bà T1 và ông L6 có về chung sống với nhau và đã từng ra UBND xã PM (nay là phường PT) làm thủ tục đăng ký kết hôn tuy nhiên Ủy ban từ chối làm thủ tục vì lý do Ủy ban xác định trước khi chung sống với bà T1, ông L6 có chung sống với bà Ng1 tuy nhiên không được cung cấp Giấy đăng ký kết hôn. Khi về chung sống thì gia đình hai bên cũng tổ chức theo phong tục tập quán; bà T1 và ông L6 có 02 người con gái là chị Nguyễn Thị L3 (sinh năm 1994) và Nguyễn Thị L4 (sinh năm 1995) đều đang sinh sống ở Hà Nội.

Bà T1 và ông L6 về sinh sống trên cùng thửa đất với bố mẹ ông L6 là cụ Tr và cụ L5 nhưng ở 01 nhà riêng được xây từ trước đó và sau này là mảnh đất bà T1 cùng ông L6 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), thời điểm đó bố mẹ ông L6 vẫn còn sống. Thời gian đầu khi bà T1 về chung sống với ông L6 thì cả thửa đất vẫn còn là một thửa nguyên vẹn không có chia cách gì; tuy nhiên trên đất có 02 căn nhà, vợ chồng bà sống tại căn nhà ở phần đất mà bà T1 và ông L6 sau này được cấp GCNQSDĐ, cụ Tr, cụ L5 sống cùng ông H3, ông H2 tại căn nhà nằm trên phần đất sau này ông H3 được cấp GCNQSDĐ. Đến năm 1993-1994, cụ Tr và cụ L5 có làm thủ tục tách thửa cho bà T1 và ông L6; mặc dù

không thành lập văn bản gì nhưng có cho phép xây dựng tường ngăn giữa phần đất của ông bà với phần đất nhà ông H3 hiện nay. Nhưng cho đến khi xây dựng các công trình mới vào năm 2004 thì mới xây tường trên ranh giới này.

Khi các cụ mất thì không để lại di chúc hay làm thủ tục tặng cho các con đất, bà T1 chỉ nhớ khi các cụ còn sống có lần mời địa chính về để chỉ đất chia đôi cho ông L6 và ông H3 nhưng cụ thể có lập văn bản gì hay không bà T1 cũng không nắm được. Các anh em trong gia đình chưa bao giờ có việc họp gia đình để phân chia di sản của các cụ. Ông H2 có thoát ly ra ngoài trước khi các cụ mất. Sau khi các cụ mất thì chỉ có gia đình bà và gia đình ông H3 sống trên đất của các cụ, ông H3 vẫn ở nhà cũ của các cụ, bà T1 và ông L6 vẫn ở nhà riêng trên một phần đất của các cụ. Đến năm 2001, bà T1 và ông L6 được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 263m² tại thửa 62 tờ bản đồ số 1, địa chỉ: DN, PM, KM, HD; cụ thể trình tự, thủ tục cấp giấy như thế nào bà không nắm được, bà T1 chỉ biết là bà T1 và ông L6 được cấp GCNQSDĐ; cùng thời điểm đó gia đình ông H3 cũng được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất còn lại của các cụ.

Đến năm 2004, do nhu cầu sử dụng, bà T1 và ông L6 có đập nhà cũ đi để xây nhà 02 tầng diện tích khoảng 160m² như hiện nay. Năm 2005, gia đình ông H3 cũng đập nhà cũ của các cụ và xây nhà, công trình như hiện nay. Anh L1 trước khi cụ Tr mất thì sống cùng cụ Tr và ông H3 ở nhà các cụ, sau khi cụ Tr mất thì về sống cùng bà T1 và ông L6. Năm 2014, thì anh L1 lấy vợ và về BG sinh sống cùng chú là ông H2. Đến năm 2015, ông L6 do bệnh hiểm nghèo mất thì đến năm 2017, giữa gia đình phát sinh nhiều mâu thuẫn, nên bà phải yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia di sản thừa kế của ông L6.

Ngày 14/4/2015, trước khi ông L6 mất, do sức khỏe yếu nên ông L6 có mời Công chứng viên về nhà để lập di chúc, theo di chúc ông L6 sẽ để lại cho bà T1 toàn bộ phần quyền sở hữu, sử dụng của ông L6 trong khối tài sản liên quan đến quyền sử dụng đất tại thửa số 62, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: DN, PM, KM, HD. Mặc dù, trong di chúc không nói gì đến căn nhà xây năm 2004 nhưng thực tế là bao gồm cả căn nhà này vì đây là tài sản do bà T1 và ông L6 xây dựng, tạo lập. Kể từ khi về chung sống trên đất, bà T1 cùng ông L6 nhiều lần tôn tạo đất và đều thực hiện các nghĩa vụ đóng thuế đất. Trên diện tích đất có nhà 02 tầng 160m² và hệ thống mái tôn lợp quanh đất để gia đình bà T1 làm nhà xưởng. Ngoài ra, không có tài sản gì khác giá trị.

Bà T1 đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế di sản của ông L6 theo nội dung Di chúc lập ngày 14/4/2015, cụ thể là toàn bộ phần quyền sở hữu, sử dụng của ông trong khối tài sản là ½ quyền sử dụng đất tại thửa số 62, diện tích 263m² (theo GCNQSDĐ), tờ bản đồ số 01, địa chỉ: DN, PM, KM, HD, ½ quyền sử dụng đất còn lại tại thửa 62 là thuộc quyền sử dụng của bà T1. Ngoài ra, trên diện tích đất trên có các tài sản có giá trị là căn nhà 02 tầng diện tích khoảng 160m², hệ thống mái tôn lợp quanh đất và hệ thống cổng cũng như tường bao. Những tài sản này cũng là tài sản chung của bà T1 và ông L6, nên cũng đề nghị Tòa án phân chia khối tài sản này theo tinh thần của di chúc.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết, bà T1 còn có yêu cầu khởi kiện bổ sung là yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1713/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện KM (nay là thị xã KM), tỉnh HD. Tuy nhiên sau đó, bà T1 đã rút yêu cầu này.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị H1 có yêu cầu độc lập, cụ thể:

Xác định quyền sử dụng đất tại thửa số 62, diện tích 263m², tờ bản đồ số 01, địa chỉ: DN, PM, KM, HD là di sản thừa kế của cụ Tr, cụ L5; đề nghị chia di sản thừa kế trên theo quy định pháp luật. Hủy GCNQSDĐ mà UBND huyện KM (nay là thị xã KM) đã cấp cho ông L6, bà T1 với diện tích đất trên.

Căn cứ của yêu cầu này là gia đình xác định quyền sử dụng đất trên có nguồn gốc của cụ Tr và cụ L5, khi các cụ còn sống chưa bao giờ tặng cho quyền sử dụng đất trên cho ông L6, bà T1. Hơn nữa, sau khi các cụ chết giữa các anh chị em cũng chưa có việc thống nhất, thỏa thuận, phân chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất trên cho ông L6, bà T1. Ông L6, bà T1 tự ý làm thủ tục cấp GCNQSDĐ lúc nào gia đình không biết. Do đó, gia đình xác định quyền sử dụng đất tại thửa số 62, tờ bản đồ số 01 là di sản thừa kế của cụ Tr và cụ L5, không phải tài sản chung của ông L6 và bà T1. Chính vì vậy, bà H1 mới đại diện gia đình đưa ra các yêu cầu trên và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn anh Nguyễn Văn L1 cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chồng con bà Hoa, bà H1, ông L2, ông H2, bà LA, ông H3, anh Ph1 đều ủy quyền cho ông Bùi Văn D1 và thống nhất xác định:

Khoảng năm 1989, ông L6 có kết hôn với bà Nguyễn Thị Ng1, có đăng ký kết hôn tại địa phương và sống cùng trên đất của cụ Tr và cụ L5. Đến năm 1990, có một con chung là anh Nguyễn Văn L1. Sau khi đẻ anh L1 một thời gian, bà Ng1 bỏ đi Trung Quốc nhưng cũng không để lại thông tin gì từ đó cho đến nay. Sau đó, khoảng năm 1991- 1992, ông L6 có quan hệ với một người phụ nữ tên là Nguyễn Thị S1 nhà ở khu Hiệp Thạch, phường Hiệp Sơn, thị xã KM, tỉnh HD; hai người không có đăng ký kết hôn và có một người con trai là Nguyễn Văn Ph1, sinh năm 1993. Anh Ph1 không sống cùng gia đình ông L6 mà ở cùng mẹ đến khi trưởng thành. Đến khoảng cuối năm 1993, ông L6 có quan hệ với bà Ngô Thị T1 và có đưa bà T1 về để chung sống cùng tuy nhiên chưa có đăng ký kết hôn tại chính quyền vì chưa ly hôn với bà Ng1; khi đưa bà T1 về chung sống thì gia đình cũng tổ chức vài mâm cơm để giới thiệu với họ hàng. Kể từ đó, ông L6 bà T1 sinh sống trên đất của bố mẹ các ông bà và sống ở một nhà mái bằng ba gian do cụ Tr, cụ L5 xây. Thời điểm đó, ở trên đất còn một căn nhà khác cụ Tr, cụ L5 sinh sống cùng ông H3, ông H2; giữa hai căn nhà này, các cụ không xây dựng tường ngăn cách gì. Thời điểm các cụ còn sống, các cụ là người đi kê khai việc sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ trên đất.

Cụ Tr, cụ L5 để lại di sản thừa kế là diện tích khoảng 564m² đất tại DN, PM, KM. Diện tích đất trên được thể hiện tại hồ sơ quản lý đất đai thời kỳ 299, đứng tên cụ Tr. Sau khi các cụ mất, ông L6 và ông H3 chưa được sự thống nhất của anh em trong gia đình đã tự phân chia đất của các cụ và làm thủ tục cấp GCNQSDĐ, cụ thể là ông L6 được cấp GCNQSDĐ với diện tích đất 263m².

Đối với ông H3 thì một thời gian sau khi có GCNQSDĐ ông L6 đưa cho ông H3 GCNQSDĐ của ông H3; còn đối với các anh em khác thì đến khi gia đình có mâu thuẫn, bà T1 mới nói là đã được cấp GCNQSDĐ thì các anh em khác mới biết. Đối với GCNQSDĐ cấp cho ông L6 bà T1, các ông bà đã khiếu nại và Chủ tịch UBND KM giải quyết và kiến nghị thu hồi. Còn đối với GCNQSDĐ đã cấp cho ông H3, anh chị em không có tranh chấp gì, không yêu cầu phân chia.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T1, các ông bà không nhất trí, xác định diện tích đất tại thửa số 62, tờ bản đồ số 01 vẫn là diện tích đất của cụ Tr, cụ L5 để lại; được thể hiện tại hồ sơ quản lý đất đai thời kỳ 299, đứng tên Nguyễn Văn Tr. Khi các cụ còn sống chưa bao giờ tặng cho quyền sử dụng đất trên cho ông L6, bà T1. Sau khi các cụ chết giữa các anh chị em cũng chưa có việc thống nhất, thỏa thuận, phân chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất trên cho ông L6, bà T1; ông L6, bà T1 tự ý làm thủ tục cấp GCNQSDĐ lúc nào gia đình không biết. Do đó, gia đình xác định diện tích đất thửa số 62, tờ bản đồ số 01 là di sản thừa kế của cụ Tr và cụ L5, không phải tài sản chung của ông L6 và bà T1. Diện tích đất trên chưa được chia thừa kế, các ông bà đề nghị Tòa án xác định rõ phần diện tích đất của ông L6, bà T1 trong đó là bao nhiêu; phần diện tích đất đó (nếu có) đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của bà T1 theo quy định pháp luật, phần còn lại vẫn là khối di sản của cụ Tr, cụ L5 để lại cho các hàng thừa kế khác thì đề nghị Tòa án công nhận sự tự nguyện của các ông bà là để lại cho ông Nguyễn Văn H2 là người đại diện được quyền quản lý, sử dụng. Còn đối với tài sản công trình trên đất, ông bà xác định đó là tài sản chung của ông L6 và bà T1 nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND thị xã KM có quan điểm xác định:

Theo hồ sơ, sổ sách quản lý đất đai tại địa phương, thể hiện: Nguồn gốc diện tích đất 263m² tại thửa 62, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: DN, PM, KM, HD là của cụ Tr, cụ L5 sử dụng trước 18/12/1980. Năm 2001, khi cấp GCNQSDĐ cho ông L6, bà T1 không có hồ sơ chuyển nhượng, tặng cho, hồ sơ thừa kế quyền sử dụng đất từ cụ Tr, cụ L5 cũng như các hàng thừa kế của cụ Tr, cụ L5. UBND thị xã KM xác định việc cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất trên là không đúng theo quy định. Ngày 25/10/2018, Chủ tịch UBND thị xã KM đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn H2 số 1713/QĐ-UBND xác định việc cấp GCNQSDĐ cho ông L6, bà T1 là chưa đúng đối tượng và kiến nghị thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông L6 bà T1. Tuy nhiên, UBND thị xã KM chưa thực hiện việc thu hồi. Bà Nguyễn Thị H1 có yêu cầu hủy GCNQSDĐ mà UBND thị xã KM đã cấp cho ông L6, bà T1, quan điểm của UBND thị xã KM là nhất trí, đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L6, bà T1

Kết quả xác M1 tại địa phương xác định:

Thửa đất số 62, tờ bản đồ 01, địa chỉ: PT, KM, HD được cấp GCNQSDĐ đất cho ông L6, bà T1 có nguồn gốc là của vợ chồng cụ Nguyễn Văn Tr và Phạm Thị L5, cụ thể: Theo sổ đăng ký ruộng đất lập ngày 13/8/1987, cụ Nguyễn Văn Tr đứng tên chủ sử dụng thửa đất số 27, tờ bản đồ số 7, diện tích 487m², loại đất T55

và thửa số 82, tờ bản đồ số 7, diện tích 77m², loại đất ao, tại bản đồ 299, các thửa đất trên lần lượt là thửa 25, tờ bản đồ số 7, diện tích 487m², mã đất T và thửa 35, tờ bản đồ số 7, diện tích 77m², mã đất A.

Theo hồ sơ đo đạc năm 1992-1993 thể hiện tại sổ mục kê ruộng đất lập ngày 12/4/2000 diện tích đất trên thể hiện tại trang 02 thửa số 62, tờ bản đồ số 1, diện tích 263m² loại đất T, chủ sử dụng Nguyễn Văn L6, tờ bản đồ cũng thể hiện nội dung tương tự. Bên cạnh đó, diện tích đất cụ Tr, cụ L5 còn được tách ra 01 thửa số 56, tờ bản đồ số 01, diện tích 215m², loại đất T, chủ sử dụng Nguyễn Văn Tr.

Sau đó đến thời kỳ cấp GCNQSDĐ năm 2002, tại UBND xã lưu lại Đơn xin cấp GCNQSDĐ của hộ ông L6 với diện tích thửa số 62, tờ bản đồ số 1, diện tích 263m² loại đất T và ngoài ra cũng có một số đơn xin cấp GCNQSDĐ đứng tên cụ Tr (có đơn gạch tên Trác ghi tên H3) đối với thửa số 56, tờ bản đồ số 01, diện tích 215m², loại đất T. Đến năm 2001, ông L6, bà T1 được cấp GCNQSDĐ đối với 263m² đất tại thửa số 62, tờ bản đồ số 1.

Ngoài ra, tại GCNQSDĐ có thể hiện 200m² đất ở lâu dài và 63m² đất trừ vào tiêu chuẩn Quyết định số 721, qua rà soát sổ chia ruộng của hộ ông L6 tại địa phương thì UBND xã xác định hộ ông L6 có 05 khẩu được chia tiêu chuẩn ruộng là cụ Tr, cụ L5, ông L6, bà T1 và anh L1 và số liệu diện tích đất bị trừ vào tiêu chuẩn Quyết định số 721 chỉ thể hiện tại GCNQSDĐ chứ không thể hiện ở sổ giao đất nông nghiệp vì vậy xác định việc trừ 63m² trên cho mấy khẩu và khẩu của ai thì không có tài liệu cụ thể, quan điểm của địa phương xác định việc trừ 63m² trong GCNQSDĐ là do phần diện tích 263m² là vượt quá hạn mức đất ở 200m² nên theo chủ trương chung là trừ 63m² cho phù hợp.

Đối với diện tích đất hiện trạng của ông L6, bà T1 là 304m² lớn hơn so với diện tích đất được cấp theo GCNQSDĐ, UBND xã xác định về ranh giới với hàng lang giao thông cũng như các hộ giáp ranh là ổn định không có sự lấn chiếm. Do đó, sự chênh lệch có thể là do sai số và sai lệch trong quá trình sử dụng tuy nhiên không có tranh chấp, đề nghị Tòa án xem xét xác định diện tích đất thực tế là phù hợp với hiện trạng sử dụng của ông L6, bà T1.

Kết quả làm việc với Văn phòng công chứng Thành Công, xác định: Ngày 14/4/2015, tại gia đình ông L6 ở thôn DN, xã PM, huyện KM (nay là KDC DN, phường PT, thị xã KM), tỉnh HD; do ông L6 yếu không đi đến Văn phòng công chứng lập di chúc được nên đã yêu cầu công chứng viên đến thực hiện thủ tục công chứng di chúc tại gia đình. Văn phòng công chứng đã cử ông Lê Xuân Q2 là công chứng viên đến để thực hiện việc công chứng di chúc. Tại thời điểm công chứng di chúc, mặc dù sức khỏe yếu nhưng ông L6 hoàn toàn M1 mẫn và đầy đủ năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định. Do đó, ý chí của ông L6 đã được phản ánh đúng tại di chúc và được công chứng theo đúng quy định pháp luật.

Do bà Nguyễn Thị Ng1 đã bỏ đi khỏi nơi cư trú từ những năm 1990, không có thông tin chứng M1 nhân thân, Tòa án đã tiến hành xác M1 tìm kiếm thông tin và làm việc với anh trai ruột của bà Ng1 là ông Nguyễn Văn D2, ông D2 xác định: Bà Ng1 là em gái ruột của ông D2; khoảng năm 1992-1993, bà Ng1 bỏ đi Trung Quốc làm ăn và kể từ đó có thi thoảng về nước, bà Ng1 cũng đã lập gia đình

bên Trung Quốc. Tuy nhiên, thông tin cụ thể về nhân thân, địa chỉ liên lạc của bà Ng1, ông không nắm được. Từ năm 2019 cho đến nay, gia đình không liên lạc được với bà Ng1 và không có tin tức gì của bà Ng1.

Tòa án cũng đã làm việc với bà Nguyễn Thị S1, bà S1 xác định: Năm 1993, bà S1 có quan hệ với ông L6, nhưng không chung sống với ông L6; không có công sức gì tôn tạo, xây dựng trên đất. Bà và ông L6 có một người con chung là anh Nguyễn Văn Ph1. Bà S1 không đề nghị giải quyết quyền lợi gì đối với yêu cầu chia thừa kế di sản của ông L6 cũng như cụ Tr, cụ L5. Đối với quyền lợi của anh Ph1, đề nghị Tòa án xem xét theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh HD đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, 34, 35, 37, 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Điều 609, 610, 611 612, 613, 614, 623, 627, 630, 639, 643, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự; Pháp lệnh Thừa kế năm 1990; Luật đất đai 2003, 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị T1;
2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H1;
3. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Tr và cụ Phạm Thị L5 là Quyền sử dụng đất 266,2m² tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1; Phạm Thái, KM, HD, sau khi trừ công sức tôn tạo, duy trì quyền sử dụng đất tính cho cho ông Nguyễn Văn L6 và bà Ngô Thị T1 là 700.000.000đ. Giá trị khối di sản chia thừa kế của cụ Tr, cụ L5 là 4.576.760.000đ (Bốn tỷ năm trăm bảy mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).
4. Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn L6 gồm kỷ phần thừa kế của cụ Tr, cụ L5; công sức tôn tạo, duy trì quyền sử dụng đất; giá trị đất trừ vào tiêu chuẩn QĐ721 và giá trị tài sản trên đất. Giá trị khối di sản chia thừa kế của ông L6 là 1.486.598.714đ (Một tỷ bốn trăm tám mươi sáu triệu năm trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm mười bốn đồng).
5. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị LA, ông Nguyễn Văn H3, những người kế thừa của bà Nguyễn Thị Hoa, ông Nguyễn Văn H2 đại diện nhận và quản lý kỷ phần tổng giá trị là 3.917.794.284đ (Ba tỷ chín trăm mười bảy triệu bảy trăm chín mươi tư nghìn hai trăm tám mươi tư đồng).
6. Chấp nhận hiệu lực một phần di chúc của ông Nguyễn Văn L6, cho bà T1 được hưởng khối di sản thừa kế của ông L6 tổng cộng giá trị 1.369.522.214đ (Một tỷ ba trăm sáu mươi chín triệu năm trăm hai mươi hai nghìn hai trăm mười bốn đồng).
7. Giao cho ông H2 đại diện quản lý, sử dụng 144m² diện tích đất cùng tài sản trên đất (gồm 37,8m² đất tiêu chuẩn 721 và 106m,2m² đất ở, có sơ đồ kèm theo).

8. Giao cho bà T1 được quản lý, sử dụng phần 160m² diện tích đất cùng tài sản trên đất (gồm 25,2m² đất tiêu chuẩn 721 và 134,8m² đất ở, có sơ đồ kèm theo).

9. Bà T1 phải thanh toán chênh lệch kỹ phần thừa kế sau khi đối trừ giá trị tài sản trên đất cho ông H2 đại diện nhận là 1.381.636.919đ (Một tỷ ba trăm tám mươi một triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm mười chín đồng).

10. Hủy Quyết định hành chính cá biệt là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mà UBND huyện KM (nay là thị xã KM) đã cấp cho ông Nguyễn Văn L6, bà Ngô Thị T1 đối với diện tích đất 263m² tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1; Phạm Thái, KM, HD.

11. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà T1 đối với yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1713/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện KM (nay là thị xã KM), tỉnh HD.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/5/2023, nguyên đơn là bà Ngô Thị T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa Ph1 thẩm, bà Ngô Thị T1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà và bác yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn D1 đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa sau khi đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa Ph1 thẩm, khẳng định Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử Ph1 thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là bà Ngô Thị T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh HD.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; lời khai của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử Ph1 thẩm nhận thấy:

[1] Cụ Phạm Thị L5 chết năm 1996 và cụ Nguyễn Văn Tr chết năm 1999 và ông Nguyễn Văn L6 chết ngày 06/12/2015. Ngày 17/6/2018, bà Ngô Thị T1 có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và hủy quyết định cá biệt, ngày 04/11/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chia thừa kế và hủy GCNQSDĐ, vụ án còn có đương sự hiện đang ở nước ngoài. Tòa án nhân dân tỉnh HD thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 26, Điều 34, Khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 623 Bộ luật dân sự và Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

Kháng cáo của bà Ngô Thị T1 trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục Ph1 thẩm.

[2] Xét yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn bà Ngô Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế: Cụ Nguyễn Văn Tr và cụ Phạm Thị L5 sinh được 07 người con gồm: bà Nguyễn Thị Hoa (đã chết năm 2019 và có chồng là ông Nguyễn Huy B1 và các con là anh Nguyễn Văn M1, anh Nguyễn Văn Q1, anh Nguyễn Hồng V1), bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn L6 (đã chết năm 2015), ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị LA và ông Nguyễn Văn H3. Các cụ không có con nuôi nào khác.

Cụ Phạm Thị L5 chết năm 1996 và cụ Nguyễn Văn Tr chết năm 1999, không để lại di chúc nên thời điểm mở thừa kế di sản của cụ Tr và cụ L5 là thời điểm các cụ chết và hàng thừa kế thứ nhất của các cụ là 07 người con còn sống tại thời điểm các cụ chết là bà Nguyễn Thị Hoa (đã chết năm 2019), bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn L6 (đã chết năm 2015), ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị LA và ông Nguyễn Văn H3.

Ông Nguyễn Văn L6 chết ngày 06/12/2015, nên thời điểm mở thừa kế di sản của ông L6 là ngày 06/12/2015. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, năm 1989 ông L6 chung sống với bà Nguyễn Thị Ng1 và có 01 con chung là anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1990. Khoảng năm 1991-1992, ông L6 có quan hệ với bà Nguyễn Thị S1 và có 01 người con chung là anh Nguyễn Văn Ph1, sinh năm 1993. Từ năm 1993 đến khi chết, ông L6 chung sống với bà Ngô Thị T1 và sinh được 02 con chung là chị Nguyễn Thị L3, sinh năm 1994 và chị Nguyễn Thị L4, sinh năm 1995. Do quan hệ chung sống của ông L6 với các bà Ng1, S1 và T1 chỉ phát sinh từ năm 1989 trở lại đây và qua xác M1 tại địa phương, ông L6 không có thông tin đăng ký kết hôn với bà Ng1, bà S1 cũng như bà T1, nên không có căn cứ pháp luật để công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông L6 với các bà Ng1, S1 và T1. Do đó, có cơ sở xác định hàng thừa kế thứ nhất theo quy định pháp luật của ông L6 gồm: anh Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Văn Ph1, chị Nguyễn Thị L3 và chị Nguyễn Thị L4 (là các con của ông L6).

[2.2] Về di sản thừa kế: Các đương sự đều thống nhất chỉ yêu cầu giải quyết tranh chấp đối với Quyền sử dụng đất và tài sản trên diện tích đất tại thửa số 62, tờ bản đồ số 1, diện tích 263m², địa chỉ: KDC DN, phường PT, thị xã KM, tỉnh HD.

[2.2.1] Xét nguồn gốc sử dụng đất thửa đất thửa số 62, tờ bản đồ số 1, diện tích 263m²: Theo hồ sơ quản lý ruộng đất thời kỳ 1984 xác định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn Tr, nằm trong thửa đất số 27, tờ bản đồ số 7, diện tích 487m², loại đất T55 và thửa số 82, tờ bản đồ số 7, diện tích 77m², loại đất ao. Tại bản đồ 299, các thửa đất trên lần lượt là thửa 25, tờ bản đồ số 7, diện tích 487m², loại đất T và thửa 35, tờ bản đồ số 7, diện tích 77m², loại đất A. Đến thời kỳ 1992-1993, diện tích đất có nguồn gốc của cụ Tr được tách ra làm 02 thửa gồm thửa số 62, tờ bản đồ số 1, diện tích 263m² đứng tên sử dụng là ông Nguyễn Văn L6, phần còn lại vẫn đứng tên cụ Tr. Năm 2001, thửa đất số 62, tờ

bản đồ số 1, diện tích 263m² được cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn L6 và bà Ngô Thị T1. Mặc dù sổ mục kê năm 1993 thể hiện chủ sử dụng đất là ông L6, bà T1, nhưng việc đứng tên trên sổ sách của địa phương chỉ thể hiện người đang sử dụng đất trực tiếp mà không phải căn cứ xác định quyền sử dụng hợp pháp của ông L6, bà T1 đối với đất. Hơn nữa, các đương sự đều thống nhất khẳng định nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của cụ Tr, cụ L5. Bà T1, chị L3, chị L4 cho rằng cụ Tr, cụ L5 trước khi chết đã tặng cho ông L6, bà T1 quyền sử dụng thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1, diện tích 263m² và ông L6, bà T1 đã được UBND thị xã KM cấp GCNQSDĐ năm 2001 là không có cơ sở chấp nhận. Vì bà T1, chị L3, chị L4 không cung cấp được tài liệu chứng M1 cụ Tr, cụ L5 chuyển nhượng hay tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên cho ông L6, bà T1. Mặt khác, UBND thị xã KM có văn bản xác định việc cấp GCNQSDĐ cho ông L6, bà T1 năm 2001 là không có hồ sơ chuyển nhượng, tặng cho, hồ sơ thừa kế quyền sử dụng đất từ cụ Tr, cụ L5 cũng như các hàng thừa kế của cụ Tr, cụ L5, nên việc cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất trên là không đúng theo quy định. Nguyên đơn cho rằng năm 2009 ông L6, bà T1 đã thế chấp Quyền sử dụng thửa đất đang tranh chấp cho các khoản vay của ông H3 tại Ngân hàng nên thể hiện việc anh chị em biết ông bà đã đứng tên Quyền sử dụng đất nhưng không ý kiến gì. Tuy nhiên, việc này chỉ thể hiện là ông H3 biết việc ông L6, bà T1 đứng tên quyền sử dụng đất mà không có căn cứ nào thể hiện các hàng thừa kế khác của cụ Tr, cụ L5 biết việc ông L6 bà T1 đứng tên quyền sử dụng đất.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện diện tích đất tranh chấp là 304m² tăng lên so với diện tích được cấp GCNQSDĐ năm 2001, UBND phường Phạm Thái xác định về ranh giới với hành lang giao thông cũng như các hộ giáp ranh là ổn định không có sự lấn chiếm, do đó, sự chênh lệch là do sai số và sai lệch trong quá trình sử dụng tuy nhiên không có tranh chấp. Tại GCNQSDĐ thể hiện 200m² đất ở lâu dài và 63m² đất trừ vào tiêu chuẩn Quyết định số 721, xác M1 tại địa phương thì không có tài liệu nào thể hiện việc trừ 63m² trên cho mấy khẩu và khẩu của ai, nhưng qua rà soát sổ chia ruộng năm 1993 của hộ ông L6 tại địa phương thì UBND xã Phạm Thái xác định hộ ông L6 có 05 nhân khẩu được chia tiêu chuẩn ruộng là cụ Tr, cụ L5, ông L6, bà T1 và anh L1. Do đó, cần xác định 63m² đất tiêu chuẩn 721 (hiện có công năng sử dụng như đất ở) thuộc quyền sử dụng chung của cụ Tr, cụ L5, ông L6, bà T1 và anh L1, tương đương mỗi người được quyền sử dụng 12,6m². Như vậy, di sản thừa kế của cụ Tr, cụ L5 là quyền sử dụng diện tích 266,2m² đất tại thửa số 62, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: KDC DN, phường PT, thị xã KM, tỉnh HD. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá thì giá trị quyền sử dụng đất là 19.800.000đ/m². Như vậy, tổng giá trị khối di sản của cụ Tr, cụ L5 là 266,2m² x 19.800.000đ/m² = 5.270.760.000đ.

[2.2.2] Đối với các tài sản trên thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1: Quá trình giải quyết vụ án bà T1 khẳng định khi về chung sống với ông L6 thì trên thửa đất đã có 01 căn nhà, ông L6 và anh L1 đang sinh sống ở đó. Khoảng năm 2003-2004, ông L6, bà T1 phá công trình cũ đi và xây dựng các công trình như hiện nay. Mặc dù phần diện tích đất mà bà T1 và ông L6 có khuôn viên riêng biệt với phần diện tích đất còn lại của cụ Tr, cụ L5 (do ông H3 đang sử dụng), nhưng việc xây dựng

khuôn viên này được thực hiện vào năm 2003-2004, khi cụ Tr, cụ L5 đã chết nên việc phân định này chỉ là sự thống nhất giữa gia đình bà T1 và gia đình ông H3 chứ không phải sự phân chia quyền sử dụng đất của cụ Tr, cụ L5 với ông L6, bà T1. Quá trình giải quyết vụ án, anh L1, anh Ph1 cùng các anh chị em ông L6 thống nhất xác định toàn bộ Quyền sử dụng thửa số 62, tờ bản đồ số 1 là di sản thừa kế của cụ Tr, cụ L5 còn tài sản trên đất thì các bên đều xác định đó là tài sản chung của ông L6, bà T1 tạo dựng. Chị L3, chị L4 cho rằng các chị có công sức đóng góp vào khối tài sản trên thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1, nhưng các chị đều không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng M1 có việc đóng góp vào khối tài sản chung. Hơn nữa, toàn bộ tài sản các đương sự đều khẳng định được xây dựng từ năm 2003-2004, khi đó chị L3, chị L4 khoảng 9-10 tuổi là đang ở độ tuổi ăn học, nên việc các chị khai có đóng góp vào khối tài sản chung là không có cơ sở chấp nhận.

Vì vậy, có căn cứ xác định toàn bộ khối tài sản trên thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1 là tài sản chung của ông L6, bà T1. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá thì tổng giá trị các tài sản trên thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1 là 468.306.000đ.

[2.3] Về trích công sức bảo quản, duy trì khối di sản: Theo các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự thể hiện, từ năm 1993 đến nay, ông L6 và bà T1 sinh sống ổn định trên thửa đất đang tranh chấp, mặc dù bà T1 không được công nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp với ông L6, nhưng ông L6, bà T1 chung sống với nhau theo đúng phong tục tập quán, gia đình công nhận, nên cần xem xét đến công sức tôn tạo, duy trì bảo quản khối di sản của ông L6, bà T1. Tòa án cấp sơ thẩm xác định trích công sức cho ông L6, bà T1 tương đương 1 kỷ phần thừa kế là 700.000.000đ trong khối di sản của cụ Tr, cụ L5 là phù hợp.

[2.4] Chia di sản thừa kế của cụ Tr, cụ L5: Theo phân tích tại mục [2.2.1] thì di sản thừa kế của cụ Tr, cụ L5 là Quyền sử dụng đất diện tích đất 266,2m², có tổng giá trị là 5.270.760.000đ. Sau khi trừ đi phần công sức tôn tạo, duy trì quyền sử dụng đất cho ông L6, bà T1 được hưởng chung là 700.000.000đ, thì giá trị khối di sản của cụ Tr, cụ L5 để chia thừa kế còn lại là 4.576.760.000đ, cụ Tr, cụ L5 chết không có di chúc nên di sản của cụ Tr, cụ L5 được chia theo pháp luật cho 07 người con gồm: bà Nguyễn Thị Hoa (đã chết nên ông Nguyễn Huy B1, anh Nguyễn Văn M1, anh Nguyễn Văn Q1, anh Nguyễn Hồng V1 là người được thừa kế kỷ phần của bà Hoa), bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn L6 (đã chết), ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị LA và ông Nguyễn Văn H3, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế giá trị 652.965.714đ.

[2.5] Chia di sản thừa kế của ông L6 theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 14/4/2015, ông L6 lập di chúc xác định ông là một trong các đồng sử dụng hợp pháp Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 01; địa chỉ: xã PM, huyện KM, tỉnh HD, khi ông chết, ông để lại toàn bộ phần quyền sở hữu, sử dụng của mình trong khối tài sản trên cho bà T1. Về hình thức của di chúc đảm bảo quy định pháp luật theo quy định tại các Điều 627, 630, 639 Bộ luật dân sự.

Về nội dung di chúc, ông L6 chỉ định đoạt đối với quyền sử dụng, sở hữu đối với phần tài sản của mình trong khối tài sản là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 01. Do đó, chỉ có căn cứ xác định di chúc có hiệu lực một phần trong phạm vi kỷ phần thừa kế và công sức tôn tạo, duy trì Quyền sử dụng đất của ông L6 theo quy định tại khoản 4 Điều 643 Bộ luật dân sự mà không có hiệu lực đối với các tài sản trên đất. Mặc dù hàng thừa kế thứ nhất theo quy định pháp luật của ông L6 là anh L1, anh Ph1, chị L3, chị L4, tuy nhiên nội dung di chúc không thể hiện việc để lại di sản cho anh L1, anh Ph1, chị L3, chị L4, hơn nữa các con của ông L6 cũng không thuộc trường hợp Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T1 về yêu cầu chia di sản của ông L6 theo di chúc ngày 14/4/2015. Theo phân tích tại các mục [2.2.2], [2.3] và [2.4] thì tổng giá trị khối di sản của ông L6 là 1.486.598.714đ (trong đó, gồm kỷ phần thừa kế của cụ Tr, cụ L5 là 652.965.714đ; công sức duy trì, bảo quản di sản của cụ Tr, cụ L5 là 350.000.000đ; $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất (gồm nhà ở, nhà bếp, nhà kho, công, tường bao, mái tôn, sân nền và cửa cuốn) là 234.153.000đ; và giá trị 12,6m² đất trừ vào tiêu chuẩn 721 là 249.480.000đ).

Trong đó giá trị quyền sử dụng đất và công sức duy trì tôn tạo quyền sử dụng đất và giá trị đất trừ vào tiêu chuẩn 721, tổng giá trị 1.252.445.714đ được xác định theo ý chí của ông L6 tại di chúc ngày 14/4/2015 là để lại toàn bộ cho bà T1, còn phần di sản thừa kế là các tài sản trên đất không được định đoạt trong di chúc sẽ được giải quyết theo quy định pháp luật, chia đều cho các con của ông L6 là anh L1, anh Ph1, chị L3, chị L4, mỗi người được hưởng kỷ phần giá trị 58.538.250đ. Quá trình giải quyết vụ án, chị L3, chị L4 tự nguyện giao lại kỷ phần của mình cho bà T1. Như vậy, tổng giá trị bà T1 được nhận là 2.203.155.214đ (trong đó, gồm kỷ phần thừa kế của L6 được hưởng từ cụ Tr, cụ L5 là 652.965.714đ; công sức duy trì, bảo quản di sản của cụ Tr, cụ L5 là 700.000.000đ; $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất (gồm nhà ở, nhà bếp, nhà kho, công, tường bao, mái tôn, sân nền và cửa cuốn) là 234.153.000đ; giá trị 12,6m² đất trừ vào tiêu chuẩn 721 là 249.480.000đ; và giá trị 02 kỷ phần của chị L3, chị L4 được hưởng từ di sản của ông L6).

[2.6] Chia hiện vật: Tại phiên tòa và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn đề nghị giao toàn bộ di sản thừa kế của cụ Tr, cụ L5 cho ông Nguyễn Văn H2 đại diện nhận và quản lý sử dụng. Do đó, ông H2 được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ 06 kỷ phần thừa kế của cụ Tr, cụ L5 để lại; giá trị quyền sử dụng 12,6m² đất tiêu chuẩn 721 của anh L1 và 02 kỷ phần thừa kế của anh L1, anh Ph1 được hưởng của ông L6 giao cho. Như vậy, ông H2 được quyền đại diện quản lý, sử dụng tổng giá trị di sản là 4.284.350.784đ. Bên cạnh đó, trên đất có công trình kiên cố là nhà 02 tầng của ông L6 bà T1, hiện vẫn còn giá trị, bà T1 cùng các con vẫn có nhu cầu sử dụng công trình do đó cần phải xem xét giao cho bà T1 phần diện tích đất trên đó có căn nhà 02 tầng, 01 phần mái tôn và công, diện tích 160m² (gồm 25,2m² đất tiêu chuẩn 721 và 134,8m² đất ở, có sơ đồ kèm theo), giá trị quyền sử dụng đất là 3.168.000.000đ. Giao cho ông Nguyễn Văn H2 đại diện quản lý, sử dụng phần

diện tích đất 144 m² (gồm 37,8m² đất tiêu chuẩn 721 và 106,2m² đất ở, có sơ đồ kèm theo), giá trị Quyền sử dụng đất là 2.851.200.000đ trên đất có tài sản là 01 nhà bếp, 01 nhà kho, 1 phần sân nền bê tông và 01 phần mái tôn. Ông H2 có trách nhiệm trả giá trị tài sản trên đất (01 nhà bếp, 01 nhà kho, giá trị toàn bộ sân nền bê tông và mái tôn vì việc phân chia làm hồng kết cấu sân nền bê tông và mái tôn) cho bà T1 là 51.513.865đ. Bà T1 phải chi trả cho anh L1, anh Ph1 giá trị công trình trên đất là kỷ phần di sản được hưởng của ông L6, mỗi người 58.538.250đ, tổng cộng 117.076.500đ. Đối trừ phần chênh lệch thì bà T1 có trách nhiệm thanh toán cho ông H2 là đại diện nhận và quản lý số tiền 1.381.636.919đ.

[2.7] Đối với yêu cầu hủy Quyết định hành chính cá biệt là GCNQSDĐ mà UBND KM đã cấp cho ông L6, bà T1: Như đã phân tích ở trên Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1; Phạm Thái, KM, HD vẫn là di sản thừa kế của cụ Tr, cụ L5. Cụ Tr cụ L5 không có văn bản thừa kế hay tặng cho quyền sử dụng đất cho ông L6, bà T1, nên việc cấp GCNQSDĐ diện tích đất này cho ông L6 bà T1 là không đúng quy định pháp luật. Mặc dù tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 1713/QĐ-UBND, Chủ tịch UBND thị xã KM xác định việc cấp GCNQSDĐ cho ông L6 bà T1 là chưa đúng đối tượng và kiến nghị thu hồi Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L6 bà T1. Tuy nhiên, UBND thị xã KM theo thẩm quyền chưa ban hành quyết định thu hồi đối với GCNQSDĐ và nay có đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ cấp cho ông L6, bà T1. Do đó, vụ án này giải quyết yêu cầu hủy GCNQSDĐ là không trùng lặp về đối tượng và đảm bảo giải quyết triệt để vụ án. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H1, hủy GCNQSDĐ mà UBND thị xã KM đã cấp cho ông L6, bà T1.

[2.8] Đối với yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1713/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của Chủ tịch UBND thị xã KM, tỉnh HD: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T1 có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1713/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của Chủ tịch UBND thị xã KM, tỉnh HD. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện này của bà T1 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa Ph1 thẩm, nguyên đơn kháng cáo không cung cấp thêm tình tiết hoặc tài liệu, chứng cứ mới. Vì vậy, Hội đồng xét xử Ph1 thẩm thấy kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở, được chấp nhận.

[3] Về án phí Ph1 thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Ngô Thị T1 phải chịu án phí dân sự Ph1 thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là bà Ngô Thị T1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh HD.

2. Về án phí Ph1 thẩm: Bà Ngô Thị T1 phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự Ph1 thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000184 ngày 19/5/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh HD.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án Ph1 thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh HD;
- VKSND tỉnh HD;
- Cục THADS tỉnh HD;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PH1 THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Thúy Bình

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Tất Nam

Lê Thị Thúy Bình